

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 04/11/2015)
Ông Dương Quang Lai	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/7/2015, miễn nhiệm ngày 04/11/2015)
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/7/2015)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

Giám đốc

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Phạm Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2304-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		306,906,204,452	428,935,104,437
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68,094,435,779	3,369,327,264
111 1. Tiền		3,094,435,779	3,369,327,264
112 2. Các khoản tương đương tiền		65,000,000,000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,515,569,679	226,779,408,483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32,950,210,861	227,608,803,367
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		740,162,300	210,597,000
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	5	3,057,774,518	3,429,624,579
137 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,232,578,000)	(4,469,616,463)
140 IV. Hàng tồn kho	7	180,695,939,675	186,276,738,505
141 1. Hàng tồn kho		181,326,802,570	186,782,075,592
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(630,862,895)	(505,337,087)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		25,600,259,319	12,509,630,185
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12,813,980,678	12,386,341,172
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,786,278,641	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	123,289,013
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		433,441,226,258	297,229,059,044
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		110,281,427,798	95,510,550,274
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	110,281,427,798	95,510,550,274
220 II. Tài sản cố định		198,704,848,167	165,819,020,659
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	198,704,848,167	165,701,640,376
222 - Nguyên giá		1,165,999,516,047	1,079,379,536,737
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(967,294,667,880)	(913,677,896,361)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	117,380,283
228 - Nguyên giá		782,601,645	782,601,645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(782,601,645)	(665,221,362)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		6,937,387,983	10,772,816,202
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	6,937,387,983	10,772,816,202
260 VI. Tài sản dài hạn khác		117,517,562,310	25,126,671,909
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	117,307,080,896	24,916,190,495
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		210,481,414	210,481,414
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		740,347,430,710	726,164,163,481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		472,901,895,817	468,588,430,663
310 I. Nợ ngắn hạn		472,781,254,084	446,506,616,263
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	161,133,745,365	203,601,317,049
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39,457,067,700	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	187,921,583,783	19,045,460,284
314 4. Phải trả người lao động		57,765,232,517	59,762,388,444
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	42,161,754,721
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	14	9,280,401,973	21,951,677,337
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	86,339,992,908
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	45,240,992	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17,177,981,754	13,644,025,520
330 II. Nợ dài hạn		120,641,733	22,081,814,400
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	21,875,000,000
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		120,641,733	206,814,400
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		267,445,534,893	257,575,732,818
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	249,644,593,130	244,419,053,218
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		136,497,380,000	136,497,380,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136,497,380,000	136,497,380,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46,818,182)	(46,818,182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		79,373,060,548	79,373,060,548
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		33,820,970,764	28,595,430,852
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		17,800,941,763	13,156,679,600
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	17	17,800,941,763	13,156,679,600
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		740,347,430,710	726,164,163,481

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2,314,851,016,830	2,372,730,860,910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,314,851,016,830	2,372,730,860,910
11	4. Giá vốn hàng bán	19	2,131,533,556,328	2,181,009,187,136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183,317,460,502	191,721,673,774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1,680,864,451	433,399,156
22	7. Chi phí tài chính	21	6,920,198,165	14,074,401,527
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,920,198,165	14,074,401,527
25	8. Chi phí bán hàng	22	10,855,818,995	11,384,660,924
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	138,982,251,277	130,671,297,593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28,240,056,516	36,024,712,886
31	11. Thu nhập khác	24	5,148,868,550	16,903,304,939
32	12. Chi phí khác	25	1,180,571,023	1,573,458,155
40	13. Lợi nhuận khác		3,968,297,527	15,329,846,784
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,208,354,043	51,354,559,670
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6,600,044,871	10,943,233,658
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(210,481,414)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,608,309,172	40,621,807,426
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	983	2,976

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	32,208,354,043	51,354,559,670
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9;10 93,774,562,923	108,562,483,402
03	- Các khoản dự phòng	(66,271,663)	66,265,172
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	21;25 (2,404,521,225)	(12,919,152,866)
06	- Chi phí lãi vay	22 6,920,198,165	14,074,401,527
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	130,432,322,243	161,138,556,905
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	163,070,665,670	(44,670,982,825)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	5,455,273,022	15,134,240,146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	125,904,294,183	69,568,515,367
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(92,818,529,907)	3,578,734,264
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6,920,198,165)	(14,075,691,775)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5,409,154,153)	(11,497,303,492)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	69,000,000	300,000,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8,427,345,226)	(20,910,095,800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	311,356,327,667	158,565,972,790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(126,345,538,980)	(41,667,612,852)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3,258,493,246	23,250,449,237
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	168,640,372	115,995,267
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(122,918,405,362)	(18,301,168,348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	528,073,852,547	1,232,566,882,189
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(636,288,845,455)	(1,353,320,252,173)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15,497,820,882)	(17,683,670,070)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(123,712,813,790)	(138,437,040,054)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	64,725,108,515	1,827,764,388
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3,369,327,264	1,541,562,876
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3,434,035,779	3,369,327,264

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 06, Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 136.497.380.000 đồng, tương đương 13.649.738 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,75 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomín được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/12/2006 trong thời hạn có hiệu lực của của Nghị định 108/2006/NĐ-CP (trước ngày Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 có hiệu lực), theo đó Công ty được áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP. Cụ thể: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, mức thuế suất ưu đãi được hưởng là 20%, thời gian là 10 năm kể từ năm 2007 (năm bắt đầu thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) đến hết năm 2016 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp (hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất phổ thông).

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,516,390,000	2,121,433,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,578,045,779	1,247,894,264
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	-
	68,094,435,779	3,369,327,264

Tại ngày 31/12/2015, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4%/năm

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	17,591,215,270	158,613,024,129
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7,285,301,063	4,966,242,063
Công ty Xây lắp Môi trường Nhân cơ - Vinacomin	4,077,524,000	1,868,499,967
Công ty Cổ phần Dự án Phát triển Biển Đông	3,432,578,000	3,432,578,000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	40,176,508,678
Các khoản phải thu khách hàng khác	563,592,528	18,551,950,530
	32,950,210,861	227,608,803,367
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)	29,470,584,211	224,097,641,584

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1,250,685,000	-	1,355,370,000	-
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	369,465,450	-	651,610,849	-
Phải thu tiền thuốc y tế của cơ quan BHYT	-	-	215,653,255	-
Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn	800,000,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000
Phải thu tiền thuế TNCN	137,293,207	-	186,633,223	-
Phải thu tiền lãi tiết kiệm	180,555,555	-	-	-
Phải thu khác	319,775,306	-	220,357,252	-
	3,057,774,518	800,000,000	3,429,624,579	800,000,000

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại				
Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107,513,671,000	-	94,074,462,000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại				
Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	2,767,756,798	-	1,436,088,274	-
	110,281,427,798	-	95,510,550,274	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4,232,578,000	-	4,469,616,463	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3,432,578,000	-	3,432,578,000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800,000,000	-	800,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinacomin	-	-	237,038,463	-
	4,232,578,000	-	4,469,616,463	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,119,304,861	(630,862,895)	13,017,099,379	(505,337,087)
Công cụ, dụng cụ	39,755,000	-	98,810,469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,003,011,058	-	50,562,446,392	-
Thành phẩm	87,164,731,651	-	123,103,719,352	-
	181,326,802,570	(630,862,895)	186,782,075,592	(505,337,087)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm	555,276	39,198,538
- Dự án đầu tư thiết bị văn phòng	555,276	39,198,538
Xây dựng cơ bản	6,219,496,759	6,754,672,649
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1,415,444,196	1,415,444,196
- Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	-	655,719,951
- DA Khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	4,737,263,296	4,586,473,339
- DA đầu tư di chuyển cụm sàng CT than 1	23,077,613	97,035,163
- Công trình khác	43,711,654	-
Sửa chữa	717,335,948	3,978,945,015
- Trung tu máy khoan xoay cầu số 10	685,147,596	-
- Trung tu sàng 4	32,188,352	-
- Trung tu sàng 6	-	218,690,100
- Máy xúc EKG số 12	-	2,100,552,785
- Máy khoan XC số 04	-	1,659,702,130
	6,937,387,983	10,772,816,202

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	150,000,000	632,601,645	782,601,645
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	150,000,000	632,601,645	782,601,645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73,118,280	592,103,082	665,221,362
- Khấu hao trong năm	76,881,720	40,498,563	117,380,283
Số dư cuối năm	150,000,000	632,601,645	782,601,645
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	76,881,720	40,498,563	117,380,283
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	12,813,980,678	12,386,341,172
	12,813,980,678	12,386,341,172

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	21,414,044,469	16,640,595,086
Chi phí cải tạo môi trường giai đoạn 1 (nguồn môi trường)	-	2,464,036,587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,979,665,275	716,838,103
Chi phí đền bù phục vụ đồ thái	-	778,987,918
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	857,123,748	1,313,758,135
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	1,373,349,125	3,001,974,666
Quyền khai thác khoáng sản	89,994,148,279	-
Phí sử dụng tài liệu địa chất	688,750,000	-
	117,307,080,896	24,916,190,495

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Vân Đồn Đ&T	15,312,260,082	15,312,260,082	2,912,254,254	2,912,254,254
Công ty CP TM Trung Nghĩa	13,332,269,917	13,332,269,917	4,698,992,961	4,698,992,961
Công ty CP Hưng Hà	10,166,572,336	10,166,572,336	10,661,162,605	10,661,162,605
Công ty CP Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	9,792,035,518	9,792,035,518	14,518,231,715	14,518,231,715
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	8,608,579,599	8,608,579,599	6,912,139,827	6,912,139,827
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	7,092,947,501	7,092,947,501	317,000,000	317,000,000
Phải trả người bán khác	96,829,080,412	96,829,080,412	163,581,535,687	163,581,535,687
	-	-	-	-
	161,133,745,365	161,133,745,365	203,601,317,049	203,601,317,049
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)	42,767,001,070	42,767,001,070	54,941,209,050	54,941,209,050

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	205,136,465	41,382,625
Bảo hiểm xã hội để lại Công ty	110,143,927	129,718,927
Phải trả tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	-	300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,719,031,695	9,418,659,661
Cổ tức phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam (*)	-	6,785,250,116
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	228,677,518	311,898,618
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	664,947,915	233,507,400
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	2,455,000,000	3,758,000,000
BHXXH thành phố Hạ Long	162,314,593	589,545,640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	735,149,860	383,714,350
	<u>9,280,401,973</u>	<u>21,951,677,337</u>

(*) Cổ tức tạm phân phối từ lợi nhuận năm 2015 phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam với số tiền là: 4.176.900.000 đồng được bù trừ với công nợ về tiền than với Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin số tiền: 1.902.323.604 đồng, bù trừ với tiền phí phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam số tiền: 2.274.576.396 đồng theo hướng dẫn tại Công văn số 795 /TKV-KS ngày 03/03/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả phí BVMT nước thải sinh hoạt	45,240,992	-
	<u>45,240,992</u>	<u>-</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

Theo công văn số 513/TKV-KS ngày 04/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	25,608,309,172
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	323,750,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,869,176,460
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,225,539,912
Chi trả cổ tức	8,189,842,800
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 tạm phân phối theo công văn số 425/TKV-KS ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông qua tại Nghị Quyết 01/2015/NO-ĐHCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2015.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	69,613,663,800	51%	69,613,663,800	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	23,240,000,000	17%	23,240,000,000	17%
Các cổ đông khác	43,643,716,200	32%	43,643,716,200	32%
	136,497,380,000	100%	136,497,380,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	136,497,380,000	136,497,380,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	136,497,380,000	136,497,380,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	8,189,842,800	17,744,659,400

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,649,738	13,649,738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,649,738	13,649,738
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,649,738	13,649,738
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,649,738	13,649,738
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,649,738	13,649,738
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Cổ tức

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	8,189,842,800	17,744,659,400
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	8,189,842,800	17,744,659,400
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33,820,970,764	28,595,430,852
	33,820,970,764	28,595,430,852

17 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	2,228,427,728,464	2,319,526,990,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,611,531,102	53,203,870,410
Doanh thu khác (Doanh thu Tập đoàn bù chi phí mưa lũ)	51,811,757,264	-
	<u>2,314,851,016,830</u>	<u>2,372,730,860,910</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)	<u>2,228,427,728,464</u>	<u>2,319,526,990,500</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,046,975,552,434	2,128,831,983,633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,620,720,822	52,110,938,331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	125,525,808	66,265,172
Giá vốn khác (*)	51,811,757,264	-
	<u>2,131,533,556,328</u>	<u>2,181,009,187,136</u>

(*) Tổng chi phí khắc phục hậu quả mưa lũ của trận mưa cuối tháng 7 đầu tháng 8 năm 2015 tại Quảng Ninh của Công ty là 51,8 tỷ đồng đã được Công ty ghi nhận vào giá vốn trong năm theo hướng dẫn tại Công văn số 15474/BTC-CĐKT ngày 28/10/2015 của Bộ Tài chính.

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349,195,927	115,995,267
Lãi ký quỹ môi trường	1,331,668,524	317,403,889
	<u>1,680,864,451</u>	<u>433,399,156</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	6,920,198,165	14,074,401,527
	<u>6,920,198,165</u>	<u>14,074,401,527</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	132,871,181	56,679,072
Chi phí nhân công	7,860,106,233	8,779,582,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760,695,387	530,609,019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,165,852,724	1,062,719,459
Chi phí khác bằng tiền	936,293,470	955,071,174
	<u>10,855,818,995</u>	<u>11,384,660,924</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,943,263,325	2,626,182,362
Chi phí nhân công	34,498,983,631	39,348,643,273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,858,817,808	2,504,540,331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574,346,865	3,228,765,636
Chi phí khác bằng tiền	99,106,839,648	82,963,165,991
	<u>138,982,251,277</u>	<u>130,671,297,593</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,055,325,298	12,803,157,599
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2,776,213,363	2,289,098,675
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	146,400,000	228,900,000
Tài sản cố định nhập kho phế liệu	-	117,084,875
Thu tiền bán dầu của Công nhân PX 1 năm 2013	-	1,063,718,411
Thu nhập khác	170,929,889	401,345,379
	<u>5,148,868,550</u>	<u>16,903,304,939</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lập báo cáo hoàn nguyên môi trường nhưng chưa được Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt	-	257,818,182
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	650,978,202	609,307,499
Các khoản tiền phạt vi phạm	-	310,000,000
Vật tư hỏng, hủy lão hóa	429,206,103	-
Các khoản khác	100,386,718	396,332,474
	<u>1,180,571,023</u>	<u>1,573,458,155</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32,208,354,043	51,354,559,670
Các khoản điều chỉnh tăng	369,870,747	1,115,954,225
- Chi phí không hợp lệ	369,870,747	1,115,954,225
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(395,468,115)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	-	(395,468,115)
Thu nhập chịu thuế TNDN	32,578,224,790	52,075,045,780
- Thu nhập chịu thuế do hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	-	81,249,000
- Thu nhập chịu thuế lợi nhuận ưu đãi	28,358,229,164	35,762,764,919
- Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	4,219,995,626	16,231,031,861
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không ưu đãi	22%	22%
Thuế suất thuế TNDN truy thu do không sử dụng hết quỹ PT KHCN	-	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	211,728,765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,600,044,871	10,943,233,658
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3,147,510,952	3,701,580,786
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5,409,154,153)	(11,497,303,492)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4,338,401,670	3,147,510,952

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25,608,309,172	40,621,807,426
Các khoản điều chỉnh:	(12,192,926,460)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(12,192,926,460)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,415,382,712	40,621,807,426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13,649,738	13,649,738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	2,976

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 thực hiện theo Công văn số 513/TKV-KS ngày 04/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin,

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470,888,695,739	556,786,635,571
Chi phí nhân công	254,463,558,748	267,244,298,329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,774,562,923	108,386,243,925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,023,929,394,460	921,328,206,780
Chi phí khác bằng tiền	443,445,835,587	473,493,406,408
	<u>2,286,502,047,457</u>	<u>2,327,238,791,013</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,094,435,779	-	3,369,327,264	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,289,413,177	(4,232,578,000)	326,548,978,220	(4,469,616,463)
	<u>214,383,848,956</u>	<u>(4,232,578,000)</u>	<u>329,918,305,484</u>	<u>(4,469,616,463)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	108,214,992,908
Phải trả người bán, phải trả khác	170,414,147,338	225,552,994,386
Chi phí phải trả	-	42,161,754,721
	<u>170,414,147,338</u>	<u>375,929,742,015</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	68,094,435,779	-	-	68,094,435,779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,775,407,379	110,281,427,798	-	142,056,835,177
	99,869,843,158	110,281,427,798	-	210,151,270,956
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	3,369,327,264	-	-	3,369,327,264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226,568,811,483	95,510,550,274	-	322,079,361,757
	229,938,138,747	95,510,550,274	-	325,448,689,021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	170,414,147,338	-	-	170,414,147,338
	170,414,147,338	-	-	170,414,147,338
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86,339,992,908	21,875,000,000	-	108,214,992,908
Phải trả người bán, phải trả khác	225,552,994,386	-	-	225,552,994,386
Chi phí phải trả	42,161,754,721	-	-	42,161,754,721
	354,054,742,015	21,875,000,000	-	375,929,742,015

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm Công ty thực hiện bù trừ nợ phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với tiền phí phải thu là 2.274.576.396 đồng, công nợ phải thu khách hàng số tiền là: 1.902.323.604 đồng

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	528,073,852,547	1,232,566,882,189
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	636,288,845,455	1,353,320,252,173

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu		2,228,427,728,464	2,319,526,990,500
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	833,623,057,456	743,664,594,294
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1,394,804,671,008	1,575,862,396,206

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng		29,470,584,211	224,097,641,584
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	40,176,508,678
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	Công ty mẹ	7,285,301,063	4,966,242,063
Công ty xây lắp môi trường nhân cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4,077,524,000	1,868,499,967
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	344,816,472	353,317,312

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	269,852,939
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	13,422,499	1,465,675
Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	237,038,463
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17,591,215,270	158,613,024,129
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	17,611,692,358
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	158,304,907	-
Trả trước cho người bán		298,000,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	298,000,000	-
Phải thu khác		-	11,550,000
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	11,550,000
Phải trả người bán		42,767,001,070	54,941,209,050
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	1,758,175,645	3,867,939,309
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1,359,529,770	5,818,180,765
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	9,127,010,508	5,707,411,014
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2,011,504,375	947,480,200
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - TKV tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	721,900,000
Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1,325,863,962	17,908,894,823
Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	142,968,300	281,600,000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	-	89,000,000
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	50,919,000	147,648,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	4,882,670,100
Chi nhánh Công ty CP Du lịch và TM tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	2,742,097,900	752,389,000
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4,246,517,000	2,864,400,000
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	419,200,000
Công ty TNHH MVT khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	Cùng Tập đoàn	7,092,947,501	317,000,000
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - ITASCO	Cùng Tập đoàn	-	532,150,000
Công ty CP Tinh học, CN Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2,681,056,964	2,605,667,398

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ & CN Vinacomin	Cùng Tập đoàn	85,000,000	3,242,148,393
Xí nghiệp Thiết Kế than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	992,819,330	1,234,440,607
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	112,047,018	102,985,915
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15,000,000	314,123,658
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15,000,200	382,124,430
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1,109,329,455	1,091,359,814
Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	218,020,000	581,307,100
Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	80,500,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	Cùng Tập đoàn	50,000,000	48,688,524
Công ty Cổ phần Vật tư TKV Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn	89,000,000	-
Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp Ô tô Vinacomin tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	118,000,000	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5,525,701,472	-
Công ty Cổ phần Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1,747,891,258	-
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	150,601,412	-
Người mua trả tiền trước		39,457,067,700	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	39,166,804,496	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	290,263,204	-
Phải trả khác		-	6,785,250,116
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	6,785,250,116

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3,708,961,063	3,509,935,828

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
131	Phải thu khách hàng	227,608,803,367	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	227,608,803,367	-
132	Trả trước cho người bán	210,597,000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	210,597,000	-
135	Các khoản phải thu khác	4,865,712,853	136	Phải thu ngắn hạn khác	3,429,624,579	(1,436,088,274)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,469,616,463)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,469,616,463)	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	95,510,550,274	95,510,550,274
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,772,816,202	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,772,816,202	-
268	Tài sản dài hạn khác	94,074,462,000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(94,074,462,000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	66,439,992,908	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86,339,992,908	19,900,000,000
312	Phải trả người bán	203,601,317,049	311	Phải trả người bán ngắn hạn	203,601,317,049	-
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19,045,460,284	313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19,045,460,284	-
316	Chi phí phải trả	42,161,754,721	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	42,161,754,721	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	15,166,427,221	319	Phải trả ngắn hạn khác	15,166,427,221	-
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	206,814,400	343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	206,814,400	-
344	Vay và nợ dài hạn	41,775,000,000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21,875,000,000	(19,900,000,000)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136,497,380,000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	136,497,380,000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	136,497,380,000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	22,374,307,273	418	Quỹ đầu tư phát triển	28,595,430,852	6,221,123,579
418	Quỹ dự phòng tài chính	6,221,123,579			-	(6,221,123,579)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	11,384,660,924	25	Chi phí bán hàng	11,384,660,924	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	130,671,297,593	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	130,671,297,593	-
31	Thu nhập khác	25,385,940,283	31	Thu nhập khác	16,903,304,939	(8,482,635,344)
32	Chi phí khác	10,056,093,499	32	Chi phí khác	1,573,458,155	(8,482,635,344)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
02	Khấu hao tài sản cố định	108,562,483,402	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	108,562,483,402	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,232,566,882,189	33	Tiền thu đi vay	1,232,566,882,189	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,353,320,252,173)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(1,353,320,252,173)	-

Hạ Long, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Hoàng Trung

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148,765,779,322	294,274,551,503	625,927,946,615	7,920,976,619	2,490,282,678	1,079,379,536,737
- Mua trong năm	-	5,331,181,586	64,347,663,184	647,649,133	159,198,538	70,485,692,441
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38,071,352,453	5,006,013,875	16,617,908,430	-	-	59,695,274,758
- Thanh lý, nhượng bán	(1,266,857,373)	(19,003,858,820)	(22,706,709,551)	(448,265,045)	(135,297,100)	(43,560,987,889)
Số dư cuối năm	185,570,274,402	285,607,888,144	684,186,808,678	8,120,360,707	2,514,184,116	1,165,999,516,047
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94,533,387,964	258,227,711,461	551,971,895,872	6,454,618,386	2,490,282,678	913,677,896,361
- Khấu hao trong năm	13,914,773,766	28,471,619,412	50,209,225,249	984,238,440	77,325,773	93,657,182,640
- Hao mòn trong năm	2,922,180,649	-	-	86,172,667	-	3,008,353,316
- Thanh lý, nhượng bán	(754,633,921)	(19,003,858,820)	(22,706,709,551)	(448,265,045)	(135,297,100)	(43,048,764,437)
Số dư cuối năm	110,615,708,458	267,695,472,053	579,474,411,570	7,076,764,448	2,432,311,351	967,294,667,880
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	54,232,391,358	36,046,840,042	73,956,050,743	1,466,358,233	-	165,701,640,376
Tại ngày cuối năm	74,954,565,944	17,912,416,091	104,712,397,108	1,043,596,259	81,872,765	198,704,848,167

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 773.384.959.925 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6.517.592.827 đồng

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9,707,615,520	74,369,418,862	84,077,034,382	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,147,510,952	6,600,044,871	5,409,154,153	-	4,338,401,670
Thuế thu nhập cá nhân	123,289,013	-	719,198,547	458,616,327	-	137,293,207
Thuế tài nguyên	-	4,640,248,812	207,466,007,968	109,401,865,274	-	102,704,391,506
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13,491,784,287	13,491,784,287	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	80,869,800	49,599,400	-	31,270,400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,550,085,000	197,688,098,000	118,527,956,000	-	80,710,227,000
- <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	-	-	<i>176,958,233,000</i>	<i>100,000,000,000</i>	-	<i>76,958,233,000</i>
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	<i>1,550,085,000</i>	<i>19,696,740,000</i>	<i>17,494,831,000</i>	-	<i>3,751,994,000</i>
- <i>Phí sử dụng tài liệu</i>	-	-	<i>1,033,125,000</i>	<i>1,033,125,000</i>	-	-
	123,289,013	19,045,460,284	500,415,422,335	331,416,009,823	-	187,921,583,783

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136,497,380,000	(46,818,182)	78,693,126,086	13,483,436,696	-	228,627,124,600
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40,621,807,426	40,621,807,426
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	-	679,934,462	(679,934,462)	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	15,791,928,618	(15,791,928,618)	-
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(17,744,659,400)	(17,744,659,400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7,085,219,408)	(7,085,219,408)
Số dư cuối năm trước	136,497,380,000	(46,818,182)	79,373,060,548	28,595,430,852	-	244,419,053,218
Số dư đầu năm nay	136,497,380,000	(46,818,182)	79,373,060,548	28,595,430,852	-	244,419,053,218
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25,608,309,172	25,608,309,172
Phân phối quỹ	-	-	-	5,225,539,912	(5,225,539,912)	-
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(8,189,842,800)	(8,189,842,800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12,192,926,460)	(12,192,926,460)
Số dư cuối năm nay	136,497,380,000	(46,818,182)	79,373,060,548	33,820,970,764	-	249,644,593,130